

CÔNG TY CỔ PHẦN MAY HỮU NGHỊ

Báo cáo tài chính giữa niên độ
cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026
đã được soát xét

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 – 3
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	
Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ	5 – 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	8
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ	9 – 25

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần May Hữu Nghị (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo này và Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến ngày 30 tháng 06 năm 2026.

Khái quát

Công ty Cổ Phần May Hữu Nghị là Doanh nghiệp Nhà nước chuyển thành Công ty Cổ phần theo Quyết định số 211/QĐ-TTg ngày 21/03/2002 của Thủ Tướng Chính phủ.

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 0302641539 ngày 05/06/2002, Giấy chứng nhận đăng ký Doanh nghiệp thay đổi lần 12 ngày 18/02/2025 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Hoạt động chính của Công ty là: Sản xuất các sản phẩm ngành may ; in nhãn hiệu các loại ; kinh doanh thiết bị, phụ tùng máy may, nguyên phụ liệu ngành may. Cho thuê nhà xưởng, văn phòng, nhà ở, máy móc thiết bị ngành may, xe ô tô, xe tải ; kinh doanh bất động sản ; xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp.

Trụ sở chính của Công ty tại số 636 - 638 Nguyễn Duy, Phường Phú Định, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban kiểm soát trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này như sau:

Hội đồng Quản trị

Ông Hà Văn Duyệt	Chủ tịch
Ông Hà Văn Nghĩa	Thành viên
Bà Vũ Thị Thùy Dương	Thành viên
Ông Hà Văn Long	Thành viên
Ông Lê Mạc Thuận	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Hà Văn Duyệt	Tổng Giám đốc
Ông Hà Văn Long	Phó tổng Giám đốc
Ông Hà Văn Nghĩa	Phó tổng Giám đốc
Ông Phạm Đức Hà	Phó tổng Giám đốc
Ông Hà Hải Ninh	Giám đốc điều hành
Ông Kiều Ngọc Mạnh Hùng	Giám đốc điều hành

Ban kiểm soát

Ông Dương Thanh Tùng	Trưởng ban
Bà Nguyễn Thị Hằng Nga	Thành viên
Bà Vũ Thị Nụ	Thành viên

Người đại diện theo pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là Ông Hà Văn Duyệt – Chủ tịch kiêm Tổng Giám đốc.

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán NVA đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính giữa niên độ cho Công ty.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với báo cáo tài chính giữa niên độ

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2026, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.



Thay mặt Ban Tổng giám đốc

Hà Văn Duyệt
Tổng Giám Đốc

Phê duyệt, ngày 10 tháng 08 năm 2026

Số: 46-2/BCKT/TC

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản Trị và Ban Tổng Giám Đốc
Công ty Cổ phần May Hữu Nghị

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần May Hữu Nghị được lập ngày 10 tháng 08 năm 2026, từ trang 05 đến trang 25, bao gồm: Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần May Hữu Nghị tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của đơn vị cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Công ty TNHH Kiểm toán NVA

Phó Tổng Giám đốc

NGUYỄN NGỌC TUẤN
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN NVA
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Nguyễn Ngọc Tuấn

Giấy Chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 2837-2024-152-1

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 08 năm 2026

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2026	01/01/2026
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		611.859.074.343	624.387.760.545
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	141.782.407.710	335.399.301.943
1. Tiền	111		141.782.407.710	183.399.301.943
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	152.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		20.000.000.000	-
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2	20.000.000.000	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		242.112.801.153	189.939.711.138
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	210.251.781.825	160.454.015.272
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	149.766.854	1.939.108.303
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5	31.711.252.474	27.546.587.563
IV. Hàng tồn kho	140	V.6	149.278.213.271	54.572.964.061
1. Hàng tồn kho	141		149.278.213.271	54.572.964.061
V. Tài sản ngắn hạn khác	160		58.685.652.209	44.475.783.403
1. Thuế GTGT được khấu trừ	162		58.596.128.366	44.386.259.560
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163	V.14	89.523.843	89.523.843
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		195.125.455.230	203.640.994.088
I. Tài sản cố định	220		169.609.424.622	174.786.641.045
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	161.281.517.979	166.326.677.715
- Nguyên giá	222		482.599.649.111	468.201.779.639
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(321.318.131.132)	(301.875.101.924)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.9	8.327.906.643	8.459.963.330
- Nguyên giá	228		11.368.644.950	11.368.644.950
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(3.040.738.307)	(2.908.681.620)
II. Tài sản dở dang dài hạn	250		21.042.418.477	23.347.158.477
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252	V.10	21.042.418.477	23.347.158.477
III. Tài sản dài hạn khác	270		4.473.612.131	5.507.194.566
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	V.7	4.473.612.131	5.507.194.566
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	280		806.984.529.573	828.028.754.633

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2026	01/01/2026
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		318.073.785.943	300.710.363.053
I. Nợ ngắn hạn	310		318.073.785.943	300.710.363.053
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11	79.241.093.297	75.618.297.280
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.12	40.275.025.104	37.157.319.787
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313	V.13	16.138.600	-
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.14	14.256.630.051	20.301.972.641
5. Phải trả người lao động	315		74.289.711.574	114.151.052.857
6. Phải trả ngắn hạn khác	320	V.15	1.304.304.506	1.200.630.679
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	V.16	47.467.074.586	-
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		61.223.808.225	52.281.089.809
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		488.910.743.630	527.318.391.580
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.17	488.910.743.630	527.318.391.580
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		237.789.000.000	237.789.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		237.789.000.000	237.789.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Cổ phiếu quỹ	415		(11.000.000)	(11.000.000)
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		175.242.547.211	165.869.028.795
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		75.890.196.419	123.671.362.785
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	420a		55.516.670.428	29.936.178.621
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	422b		20.373.525.991	93.735.184.164
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		806.984.529.573	828.028.754.633

Phê duyệt, ngày 10 tháng 08 năm 2026

Người lập/ Kế toán trưởng



Vũ Thị Ngát

Tổng Giám Đốc



Hà Văn Duyệt

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		438.926.662.324	549.653.512.212
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.1	438.926.662.324	549.653.512.212
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	386.544.433.296	484.062.979.267
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		52.382.229.028	65.590.532.945
6. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư	21		-	-
7. Doanh thu hoạt động tài chính	22	VI.3	4.754.939.507	11.476.458.797
8. Chi phí tài chính	23	VI.4	1.762.609.135	1.541.486.231
Trong đó: Chi phí đi vay	24		169.194.957	961.225
9. Chi phí bán hàng	25	VI.5	6.554.428.729	7.371.778.634
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6	23.242.613.003	36.251.971.798
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		25.577.517.668	31.901.755.079
12. Thu nhập khác	31	VI.7	292.918.344	403.818.682
13. Chi phí khác	32	VI.8	1.476.227	79.293.208
14. Lợi nhuận khác	40		291.442.117	324.525.474
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		25.868.959.785	32.226.280.553
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.9	5.495.433.794	6.745.256.111
17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		20.373.525.991	25.481.024.442
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.10	771	964

Phê duyệt, ngày 10 tháng 08 năm 2026

Người lập/ Kế toán trưởng



Vũ Thị Ngát

Tổng Giám Đốc



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	25.868.959.785	32.226.280.553
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định	02	20.194.461.375	12.789.257.591
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	-	(311.741.741)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính	05	(2.292.679.353)	(3.473.578.301)
- Chi phí đi vay	06	169.194.957	961.225
3. Lợi nhuận (lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08	43.939.936.764	41.231.179.327
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(66.382.958.821)	(157.713.609.474)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(94.705.249.210)	(14.721.721.299)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11	(28.705.642.048)	38.643.565
- Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ	12	1.033.582.435	3.022.895.714
- Chi phí đi vay đã trả	14	(169.194.957)	(961.225)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(15.836.161.858)	(19.438.322.006)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(2.282.855.525)	(3.019.916.117)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(163.108.543.220)	(150.601.811.515)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định	21	(12.712.504.952)	(12.917.665.621)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	22	20.280.454	-
3. Tiền chi cho vay	23	(20.000.000.000)	-
4. Tiền thu lãi cho vay	27	2.272.398.899	3.473.578.301
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(30.419.825.599)	(9.444.087.320)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ đi vay	33	47.467.074.586	13.223.107.127
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	-	-
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(47.555.600.000)	(35.666.700.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(88.525.414)	(22.443.592.873)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(193.616.894.233)	(182.489.491.708)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	335.399.301.943	323.365.091.248
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	316.887.896
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	141.782.407.710	141.192.487.436

Phê duyệt, ngày 10 tháng 08 năm 2026

Người lập/ Kế toán trưởng



Vũ Thị Ngát

Tổng Giám Đốc



Hà Văn Duyệt

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ Phần May Hữu Nghị là Doanh nghiệp Nhà nước chuyển thành Công ty cổ phần theo Quyết định số 211/QĐ-TTg ngày 21/03/2002 của Thủ Tướng Chính phủ.

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 0302641539 ngày 05/06/2002, Giấy chứng nhận đăng ký Doanh nghiệp thay đổi lần 12 ngày 18/02/2025 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại số 636 - 638 Nguyễn Duy, Phường Phú Định, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 là 2.399 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 2.524 người).

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất, thương mại và dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là: Sản xuất các sản phẩm ngành may ; in nhãn hiệu các loại ; kinh doanh thiết bị, phụ tùng máy may, nguyên phụ liệu ngành may. Cho thuê nhà xưởng, văn phòng, nhà ở, máy móc thiết bị ngành may, xe ô tô, xe tải ; kinh doanh bất động sản ; xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp.

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là trong vòng 12 tháng.

5. Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 30/06/2026 Công ty có các xí nghiệp sau:

<u>Tên xí nghiệp</u>	<u>Địa chỉ</u>
Xí nghiệp may 6	Số 17, Nguyễn Sinh Sắc, Tổ 1 Phú Long, Xã Tân Dương, Tỉnh Đồng Tháp, Việt Nam.
Xí nghiệp may 7	Ấp Phước Hưng 2, Xã Mỹ Lộc, Tỉnh Tây Ninh, Việt Nam.

6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính giữa niên độ

Như đã trình bày tại thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ số III.1, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 Công ty đã áp dụng Thông tư số 99/2025/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 27 tháng 10 năm 2025 ("Thông tư 99"), hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 và áp dụng cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2026. Thông tư 99 thay thế cho Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính ("Thông tư 200") hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ("Thông tư 99") hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp do Bộ tài chính ban hành ngày 27/10/2025.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính giữa niên độ được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền tệ khác VND trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND, ngoại trừ các khoản tiền gửi không kỳ hạn, được quy đổi sang VND theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Số dư các khoản tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình tại ngày kết thúc kỳ kế toán của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản tiền gửi.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi không kỳ hạn, tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng,... giấy tờ có giá (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu, chứng chỉ tiền gửi), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi được phân loại là nợ phải trả, các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác hoặc có bản chất tương tự và không bao gồm các công cụ phái sinh.

Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính khi có bằng chứng cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn của Công ty có khả năng không thu hồi được và được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

4. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu thể hiện giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ và các khoản phải thu khác không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ.

Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập cho từng khoản phải thu căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra. Dự phòng phải thu khó đòi được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính và được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

Các khoản phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày của báo cáo tình hình tài chính.

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

6. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí chờ phân bổ

Chi phí chờ phân bổ phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán và việc phân bổ các khoản chi phí này vào chi phí sản xuất kinh doanh của các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí chờ phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ cho phù hợp. Chi phí chờ phân bổ được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Các khoản chi phí chờ phân bổ được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính căn cứ theo thời gian dự kiến phân bổ kể từ thời điểm phát sinh chi phí chờ phân bổ.

7. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa vật kiến trúc	05 - 25 năm
- Máy móc thiết bị	03 - 07 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Dụng cụ quản lý	03 - 07 năm
- Phần mềm máy tính	03 - 05 năm

8. Nguyên tắc nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào bản chất của nghiệp vụ kinh tế phát sinh, bao gồm :

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua vật tư, hàng hóa, tài sản và dịch vụ, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác;
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua vật tư, hàng hóa, tài sản và dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày của báo cáo tình hình tài chính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

9. Nguyên tắc ghi nhận các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

10. Nguyên tắc ghi nhận phải trả cổ tức, lợi nhuận

Phải trả cổ tức, lợi nhuận được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan số cổ tức, lợi nhuận phải trả (bằng tiền, các tài sản phi tiền tệ) và tình hình thanh toán khoản cổ tức, lợi nhuận phải trả bằng tiền cho các cổ đông, thành viên góp vốn của Công ty.

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Báo cáo tình hình tài chính là một khoản ghi giảm Vốn chủ sở hữu.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó
- Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

138
ÔNG
TINH
M T
IVA
HO

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

13. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ.

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho. Khi xác định khối lượng hàng tồn kho bị giảm giá cần phải trích lập dự phòng, kế toán phải loại trừ khối lượng hàng tồn kho đã ký được hợp đồng tiêu thụ (có giá trị thuần có thể thực hiện được không thấp hơn giá trị ghi sổ) nhưng chưa chuyển giao cho khách hàng nếu có bằng chứng chắc chắn về việc khách hàng sẽ không từ bỏ thực hiện hợp đồng.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí mua chứng khoán kinh doanh, chi phí đi vay vốn nhưng không được vốn hóa theo quy định, lỗ chuyển nhượng các khoản đầu tư tài chính, chi phí giao dịch bán các khoản đầu tư tài chính; Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và dự phòng tổn thất các khoản đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ tỷ giá hối đoái phát sinh khi bán ngoại tệ hoặc đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ; Các khoản chiết khấu thanh toán cho người mua.

15. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hóa (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuê môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

17. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

18. Sử dụng các ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành khác có liên quan đến lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc niên độ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính.

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính của Công ty và được Ban Tổng Giám đốc đánh giá là hợp lý.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/06/2026 VND	01/01/2026 VND
Tiền mặt	2.609.039.837	6.251.541.000
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	139.173.367.873	177.147.760.943
<u>Trong đó:</u>		
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	78.032.716.426	106.313.826.819
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	30.574.224.482	34.450.605.799
- Ngân hàng Mitsubishi	29.704.406.727	35.537.287.510
- Các ngân hàng khác	862.020.238	846.040.815
Các khoản tương đương tiền	-	152.000.000.000
Cộng	141.782.407.710	335.399.301.943

2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/06/2026 VND	01/01/2026 VND
Tiền gửi có kỳ hạn (i)	20.000.000.000	-
Cộng	20.000.000.000	-

(i) Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn số 21-2026/TGKH/TCB ngày 08/01/2026, có kỳ hạn 6 tháng từ 08/01/2026 đến 08/07/2026 hưởng lãi suất 8,2%/năm.

3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	30/06/2026 VND	01/01/2026 VND
Bên thứ ba		
Columbia Sportswear	202.978.036.998	144.921.356.920
SynergyTX Co., Ltd	1.703.498.574	4.490.147.601
Phải thu khách hàng khác (i)	5.570.246.253	11.042.510.751
Cộng	210.251.781.825	160.454.015.272

(i) Không có đối tượng nào chiếm từ 10% trở lên trên tổng số dư nợ.

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Công ty không có khoản phải thu của khách hàng nào quá hạn hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi.

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	30/06/2026 VND	01/01/2026 VND
Công ty TNHH Dịch vụ Kỹ thuật Cơ điện lạnh Chí Thành	-	1.391.353.920
Các khách hàng khác	149.766.854	547.754.383
Cộng	149.766.854	1.939.108.303

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

5. Phải thu ngắn hạn khác

	30/06/2026 VND	01/01/2026 VND
Bên thứ ba	25.596.255.646	21.391.911.151
Phải thu thuế nhập khẩu tạm nộp (*)	24.995.703.070	21.391.911.151
Tạm ứng	600.552.576	-
Bên liên quan (Thuyết minh VIII. 1b)	6.114.996.828	6.154.676.412
Cộng	31.711.252.474	27.546.587.563

(*) Đây là thuế nhập khẩu của nguyên vật liệu nhập khẩu phục vụ gia công hàng xuất khẩu mà công ty đã tạm nộp, hiện nay công ty đang làm thủ tục hoàn thuế đối với khoản thuế này.

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 và ngày 31 tháng 12 năm 2025, Công ty không có khoản phải thu khác nào quá hạn hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi.

6. Hàng tồn kho

	30/06/2026		01/01/2026	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	20.782.271.030	-	9.341.139.251	-
Công cụ, dụng cụ	18.550.000	-	18.550.000	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	62.074.114.907	-	7.415.711.453	-
Thành phẩm	66.403.277.334	-	36.209.167.310	-
Hàng gửi đi bán	-	-	1.588.396.047	-
Cộng	149.278.213.271	-	54.572.964.061	-

7. Chi phí chờ phân bổ

	30/06/2026 VND	01/01/2026 VND
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	4.473.612.131	5.507.194.566
Cộng	4.473.612.131	5.507.194.566

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	251.394.913.296	142.170.465.320	40.053.299.877	34.583.101.146	468.201.779.639
Số tăng trong kỳ	1.781.493.270	2.203.027.415	851.616.481	10.181.107.786	15.017.244.952
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	1.781.493.270	-	-	5.511.850.000	7.293.343.270
- Mua trong kỳ	-	2.203.027.415	851.616.481	4.669.257.786	7.723.901.682
Số giảm trong kỳ	-	583.720.000	-	35.655.480	619.375.480
- Thanh lý, nhượng bán	-	583.720.000	-	35.655.480	619.375.480
Số dư cuối kỳ	253.176.406.566	143.789.772.735	40.904.916.358	44.728.553.452	482.599.649.111
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	127.736.825.215	118.010.933.655	23.920.860.056	32.206.482.998	301.875.101.924
Số tăng trong kỳ	8.605.876.163	7.377.650.441	2.585.795.670	1.493.082.414	20.062.404.688
- Khấu hao trong kỳ	8.605.876.163	7.377.650.441	2.585.795.670	1.493.082.414	20.062.404.688
Số giảm trong kỳ	-	583.720.000	-	35.655.480	619.375.480
- Thanh lý, nhượng bán	-	583.720.000	-	35.655.480	619.375.480
Số dư cuối kỳ	136.342.701.378	124.804.864.096	26.506.655.726	33.663.909.932	321.318.131.132
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu kỳ	123.658.088.081	24.159.531.665	16.132.439.821	2.376.618.148	166.326.677.715
Tại ngày cuối kỳ	116.833.705.188	18.984.908.639	14.398.260.632	11.064.643.520	161.281.517.979

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 là 231.952.033.947 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 205.785.222.106 đồng).

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 và ngày 31 tháng 12 năm 2025, Công ty không có tài sản cố định hữu hình thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

9. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Đơn vị tính: VND		
	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	8.724.076.700	2.644.568.250	11.368.644.950
Số dư cuối kỳ	8.724.076.700	2.644.568.250	11.368.644.950
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	264.113.370	2.644.568.250	2.908.681.620
Khấu hao trong kỳ	132.056.687	-	132.056.687
Số dư cuối kỳ	396.170.057	2.644.568.250	3.040.738.307
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu kỳ	8.459.963.330	-	8.459.963.330
Tại ngày cuối kỳ	8.327.906.643	-	8.327.906.643

Quyền sử dụng đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp Xã Cần Giuộc, Tỉnh Tây Ninh với nguyên giá 6.585.438.800 đồng.

Quyền sử dụng đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp Xã Rạch Kiến, Tỉnh Tây Ninh với nguyên giá 2.138.637.900 đồng.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 là 2.644.568.250 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 2.644.568.250 đồng).

10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	30/06/2026 VND	01/01/2026 VND
Chi phí mua nhà văn phòng trên khu đất thuê của nhà nước đang làm thủ tục chủ quyền nhà và ký hợp đồng thuê đất sang Công ty Công trình cải tạo mở rộng phân xưởng 5, 6 của Xí nghiệp 6	21.042.418.477	21.042.418.477
	-	2.304.740.000
Cộng	21.042.418.477	23.347.158.477

11. Phải trả người bán ngắn hạn

	30/06/2026 VND	01/01/2026 VND
Bên thứ ba		
Công ty TNHH Xây dựng Kỹ thuật Thương mại – Dịch vụ Tuấn Ngọc	2.301.889.289	28.953.184.519
Công ty Cổ phần Thương mại Cẩm Lệ	335.340.000	14.144.770.800
Công ty TNHH Formosa Taffeta VN	29.325.095.037	11.433.127.624
Htt Insprite (Xiamen) Imp & Exp Co.,Ltd	10.561.503.012	636.844.561
Công ty Cổ phần Dệt Trần Hiệp Thành	6.217.573.888	-
Phải trả người bán khác (i)	30.499.692.071	20.450.369.776
Cộng	79.241.093.297	75.618.297.280

(i) Không có đối tượng nào chiếm từ 10% trở lên trên tổng số dư nợ.

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Công ty không có khoản phải trả người bán ngắn hạn nào quá hạn thanh toán.

12. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	30/06/2026 VND	01/01/2026 VND
Stx Company Limited - Jp	38.620.626.555	35.105.772.610
Các đối tượng khác	1.654.398.549	2.051.547.177
Cộng	40.275.025.104	37.157.319.787

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

13. Phải trả cổ tức, lợi nhuận

	30/06/2026 VND	01/01/2026 VND
Cổ tức phải trả Trịnh Minh Tuấn	16.138.600	-
Cộng	16.138.600	-

14. Thuế và các khoản phải nộp/phải thu nhà nước

Phải nộp	01/01/2026 VND	Số phải nộp trong kỳ VND	Số đã nộp trong kỳ VND	30/06/2026 VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	15.837.596.261	5.495.433.794	15.836.161.858	5.496.868.197
Thuế thu nhập cá nhân	763.929.703	5.351.907.826	3.804.502.829	2.311.334.700
Thuế nhà thầu	28.465.036	396.434.903	272.502.893	152.397.046
Thuế nhà đất, tiền thuế đất	3.560.481.641	5.008.670.713	2.273.122.246	6.296.030.108
Các khoản nộp khác	111.500.000	-	111.500.000	-
Cộng	20.301.972.641	16.252.447.236	22.297.789.826	14.256.630.051

Phải thu	01/01/2026 VND	Số phải nộp trong kỳ VND	Số đã nộp trong kỳ VND	30/06/2026 VND
Thuế nhập khẩu	89.523.843	1.852.091	1.852.091	89.523.843
Cộng	89.523.843	1.852.091	1.852.091	89.523.843

15. Phải trả ngắn hạn khác

	30/06/2026 VND	01/01/2026 VND
Bên thứ ba		
Kinh phí công đoàn	1.128.270.363	1.024.796.536
Phải trả ngắn hạn khác	176.034.143	175.834.143
Cộng	1.304.304.506	1.200.630.679

16. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	01/01/2026 VND	Tăng VND	Giảm VND	30/06/2026 VND
Bên thứ ba				
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn (i)	- 47.467.074.586		-	47.467.074.586
Cộng	- 47.467.074.586		-	47.467.074.586

(i) Vay ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn theo hợp đồng cho vay số 0171-01/SGN.KHDN/LD25 ngày 06 tháng 06 năm 2025 và Hợp đồng sửa đổi bổ sung ký ngày 05 tháng 06 năm 2026. Hạn mức cho vay là 50 tỷ đồng. Thời hạn duy trì hạn mức cho vay là kể từ ngày Phụ lục Hợp đồng này có hiệu lực đến hết ngày 14 tháng 04 năm 2027. Lãi suất vay theo từng giấy nhận nợ. Mục đích vay để bổ sung vốn lưu động, tài trợ các nhu cầu tín dụng ngắn hạn hợp pháp, hợp lý, hợp lệ phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Khoản vay không có tài sản đảm bảo. . Số dư gốc vay tại 30/06/2026 là 1.806.960,23 USD (tương đương 47.467.074.586 VND) .

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

17. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Đơn vị tính: VND Cộng
Số dư đầu năm trước	237.789.000.000	(11.000.000)	108.439.361.400	135.840.049.190	482.057.410.590
Lợi nhuận tăng trong năm trước			-	93.735.184.164	93.735.184.164
Phân phối lợi nhuận trong năm trước			57.429.667.395	(105.903.870.569)	(48.474.203.174)
- Trích Quỹ đầu tư phát triển			57.429.667.395	(57.429.667.395)	-
- Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi			-	(10.590.387.057)	(10.590.387.057)
- Chia cổ tức năm 2024			-	(35.666.700.000)	(35.666.700.000)
- Chi thưởng lợi nhuận vượt kế hoạch cho Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát, Thư ký và Kế toán trưởng năm 2024			-	(2.217.116.117)	(2.217.116.117)
Số dư cuối năm trước	237.789.000.000	(11.000.000)	165.869.028.795	123.671.362.785	527.318.391.580
Lợi nhuận tăng trong kỳ này			-	20.373.525.991	20.373.525.991
Phân phối lợi nhuận trong kỳ này			9.373.518.416	(68.154.692.357)	(58.781.173.941)
- Trích Quỹ đầu tư phát triển			9.373.518.416	(9.373.518.416)	-
- Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi			-	(9.373.518.416)	(9.373.518.416)
- Chia cổ tức năm 2025			-	(47.555.600.000)	(47.555.600.000)
- Chi thưởng lợi nhuận vượt kế hoạch cho Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát, Thư ký và Kế toán trưởng năm 2025			-	(1.852.055.525)	(1.852.055.525)
Số dư cuối kỳ này	237.789.000.000	(11.000.000)	175.242.547.211	75.890.196.419	488.910.743.630



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	30/06/2026 VND	%	01/01/2026 VND	%
Tập đoàn Dệt May Việt Nam	69.533.920.000	29,24	69.533.920.000	29,24
Ông Hà Văn Duyệt	26.181.740.000	11,01	26.181.740.000	11,01
Vốn góp của cổ đông khác	142.073.340.000	59,75	142.073.340.000	59,75
Cộng	237.789.000.000	100	237.789.000.000	100

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026 VND	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 VND
Vốn góp của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	237.789.000.000	237.789.000.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối năm	237.789.000.000	237.789.000.000
Cổ tức đã chia	(47.555.600.000)	(35.666.700.000)

d) Cổ phiếu

	30/06/2026 Cổ phiếu	01/01/2026 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	23.778.900	23.778.900
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	23.778.900	23.778.900
- Cổ phiếu phổ thông	23.778.900	23.778.900
Số lượng cổ phiếu được mua lại	1.100	1.100
- Cổ phiếu phổ thông	1.100	1.100
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	23.777.800	23.777.800
- Cổ phiếu phổ thông	23.777.800	23.777.800

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng (mười ngàn đồng)

18. Các khoản mục ngoài Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ

	30/06/2026 VND	01/01/2026 VND
Ngoại tệ các loại (USD)	4.759.452,58	5.643.875,77

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

1. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026 VND	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 VND
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	438.926.662.324	549.653.512.212
Cộng	438.926.662.324	549.653.512.212

2. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ

	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026 VND	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 VND
Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	386.544.433.296	484.062.979.267
Cộng	386.544.433.296	484.062.979.267

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026 VND	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.272.398.899	3.473.578.301
Lãi chênh lệch tỷ giá	2.479.615.640	8.002.880.496
Doanh thu hoạt động tài chính khác	2.924.968	-
Cộng	4.754.939.507	11.476.458.797

4. Chi phí tài chính

	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026 VND	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 VND
Chi phí lãi vay	169.194.957	961.225
Lỗ chênh lệch tỷ giá	1.387.086.838	1.540.525.006
Chi phí tài chính khác	206.327.340	-
Cộng	1.762.609.135	1.541.486.231

5. Chi phí bán hàng

	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026 VND	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 VND
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.947.439.981	5.643.004.568
Các khoản chi phí bán hàng khác	1.606.988.748	1.728.774.066
Cộng	6.554.428.729	7.371.778.634

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026 VND	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 VND
Chi phí nhân viên quản lý	12.689.693.656	26.891.338.654
Chi phí đồ dùng văn phòng	653.325.459	529.989.867
Chi phí khấu hao tài sản cố định	618.553.093	703.752.586
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.787.653.972	4.392.397.669
Chi phí khác bằng tiền	2.493.386.823	3.734.493.022
Cộng	23.242.613.003	36.251.971.798

7. Thu nhập khác

	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026 VND	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 VND
Lãi thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	20.280.454	-
Thu nhập từ bán điện năng lượng mặt trời	126.543.130	99.774.620
Thu nhập khác	146.094.760	304.044.062
Cộng	292.918.344	403.818.682

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

8. Chi phí khác

	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026 VND	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 VND
Chi phí vi phạm hành chính	1.476.227	79.293.208
Cộng	1.476.227	79.293.208

9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập tính thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm là 20%.

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành:

	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026 VND	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	25.868.959.785	32.226.280.553
Các khoản điều chỉnh tăng/(giảm)	1.608.209.183	1.500.000.000
- Các khoản điều chỉnh tăng	1.608.209.183	1.500.000.000
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Thu nhập tính thuế	27.477.168.968	33.726.280.553
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	5.495.433.794	6.745.256.111

10. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026 VND	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	20.373.525.991	25.481.024.442
Các khoản điều chỉnh tăng/giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho Cổ đông sở hữu Cổ phần phổ thông (i)	(2.037.352.599)	(2.548.102.444)
Lợi nhuận phân bổ cho Cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông	18.336.173.392	22.932.921.998
Số cổ phần phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	23.777.800	23.777.800
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (ii)	771	964

(i) Các khoản điều chỉnh giảm lợi nhuận kế toán trong kỳ là phần trích quỹ khen thưởng, phúc lợi tạm tính theo tỷ lệ 10% lợi nhuận sau thuế năm nay (căn cứ theo tỷ lệ trong Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 01/NQ-ĐHĐCĐ.2026 ngày 19 tháng 4 năm 2026).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

11. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026 VND	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	258.370.765.934	251.555.154.130
Chi phí nhân công	179.319.198.042	234.795.510.055
Chi phí khấu hao tài sản cố định	20.194.461.375	12.789.257.591
Chi phí dịch vụ mua ngoài	28.574.792.168	23.721.853.075
Chi phí khác bằng tiền	13.146.374.940	13.657.643.099
Cộng	499.605.592.459	536.519.417.950

VII. THUYẾT MINH CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

1. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026 VND	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 VND
Vay theo kế ước thông thường	47.467.074.586	13.223.107.127

VIII. THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Giao dịch với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

Danh sách các bên liên quan	Mối quan hệ
Tập đoàn Dệt May Việt Nam	Cổ đông góp vốn
Ông Hà Văn Duyệt	Chủ tịch Hội đồng Quản trị kiêm Tổng Giám đốc
Ông Hà Văn Nghĩa	Thành viên Hội đồng Quản trị
Ông Hà Văn Long	Thành viên Hội đồng Quản trị

1. Giao dịch và số dư công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng Quản trị, các thành viên Ban điều hành và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

a. Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026 VND	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 VND
Ông Hà Văn Nghĩa		
Chi tạm ứng	200.000.000	-
Hoàn ứng	239.679.584	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

- b. Số dư công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt**

	30/06/2026 VND	01/01/2026 VND
Tạm ứng		
Ông Hà Văn Long	5.650.000.000	5.650.000.000
Ông Hà Văn Nghĩa	464.996.828	504.676.412
Cộng	6.114.996.828	6.154.676.412

- c. Thù lao, lương, thưởng và phúc lợi khác của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Tổng Giám đốc và người quản lý khác trong kỳ như sau:**

	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026 VND	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 VND
Thù lao của thành viên Hội đồng quản trị	153.000.000	153.000.000
Ông Hà Văn Duyệt	45.000.000	45.000.000
Ông Hà Văn Nghĩa	27.000.000	27.000.000
Ông Hà Văn Long	27.000.000	27.000.000
Ông Lê Mạc Thuần	27.000.000	27.000.000
Bà Vũ Thị Thùy Dương	27.000.000	27.000.000
Thù lao của thành viên Ban Kiểm soát	57.000.000	57.000.000
Ông Dương Thanh Tùng	27.000.000	27.000.000
Bà Nguyễn Thị Hằng Nga	15.000.000	15.000.000
Bà Vũ Thị Nụ	15.000.000	15.000.000
Thu nhập của Tổng Giám đốc	2.397.062.723	3.586.255.364
Lương, thưởng và phúc lợi khác	2.397.062.723	3.586.255.364
Những người quản lý khác	5.869.212.995	4.692.907.031
Lương, thưởng và phúc lợi khác	5.869.212.995	4.692.907.031

2. Thông tin về các bên liên quan khác

- a. Giao dịch với các bên liên quan khác**

Trong kỳ, Công ty không có giao dịch với các bên liên quan khác.

- b. Số dư công nợ cuối kỳ với các bên liên quan khác**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 và ngày 31 tháng 12 năm 2025, Công ty không có số dư công nợ với các bên liên quan khác.

IX. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

- 1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán**

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định rằng không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán lập Báo cáo tài chính giữa niên độ đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính giữa niên độ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

2. Báo cáo bộ phận

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu tập trung vào nhóm các sản phẩm ngành may, không phải là doanh nghiệp hoạt động đa ngành nghề, cung cấp nhiều nhóm sản phẩm và dịch vụ, do đó Ban Tổng Giám đốc quyết định chưa áp dụng Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Sản phẩm của Công ty chủ yếu được tiêu thụ tại một số khu vực địa lý, nhưng không có sự khác biệt đáng kể về lợi ích kinh tế hay chịu rủi ro, do đó Ban Tổng Giám đốc cũng quyết định chưa áp dụng Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

3. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 và Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2025 đến ngày 30 tháng 06 năm 2025 của Công ty đã được kiểm toán và soát xét.

4. Thông tin về hoạt động liên tục

Trong kỳ, không có hoạt động hoặc sự kiện phát sinh nào có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Vì vậy, Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở giả định Công ty sẽ hoạt động liên tục.

Phê duyệt, ngày 10 tháng 08 năm 2026

Người lập/ Kế toán trưởng



Vũ Thị Ngát



Hà Văn Duyệt